

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

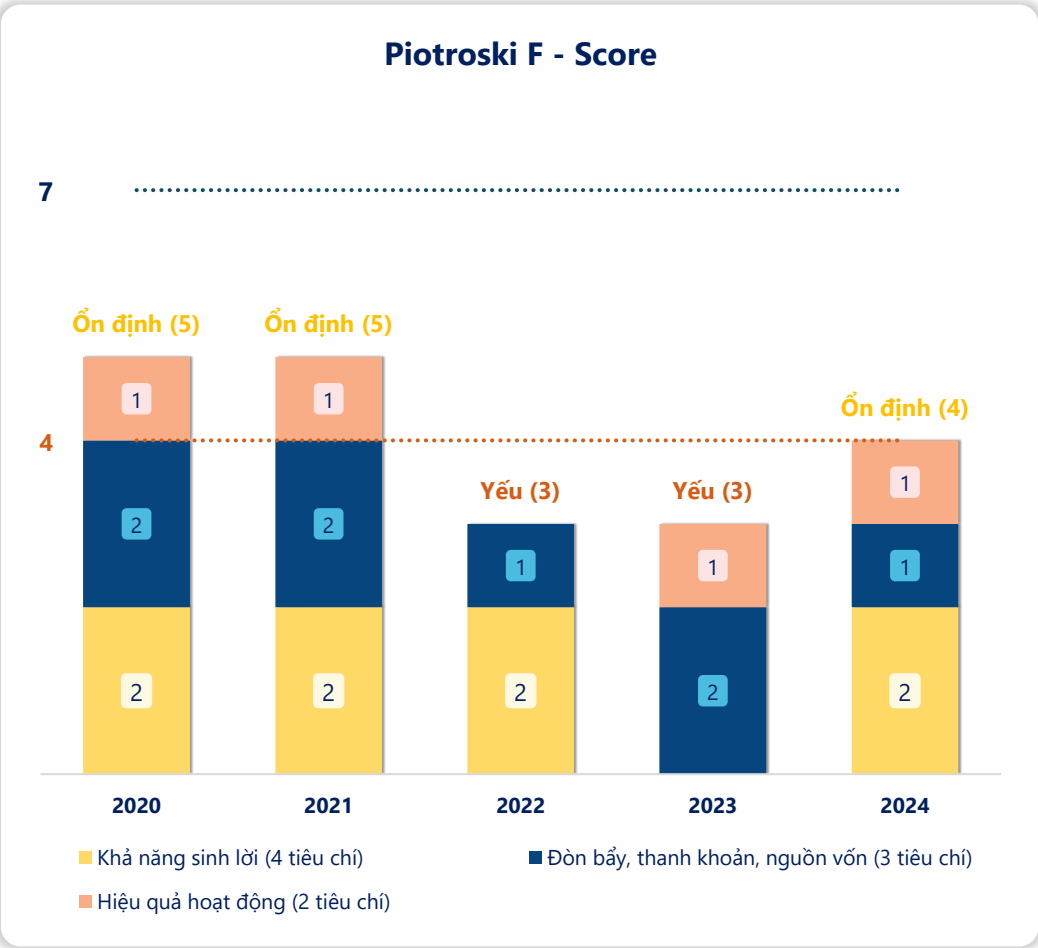
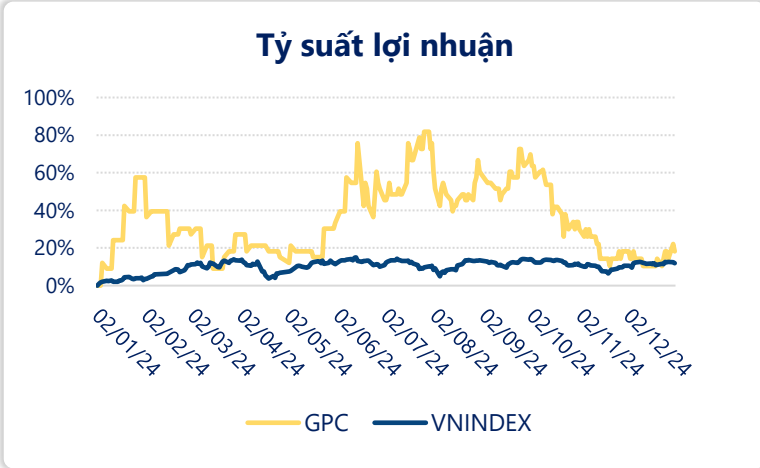
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-26.4%	-20.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
80.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.90
	▼ 9.9%

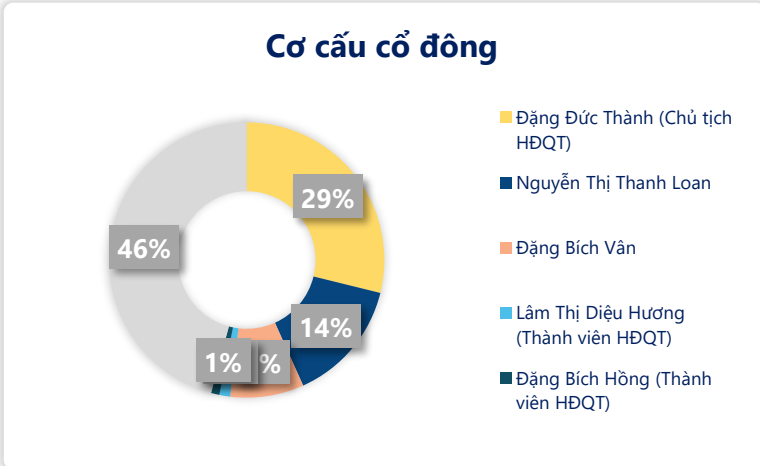
LN sau thuế	2024
4.87	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.75
	▲ 652%



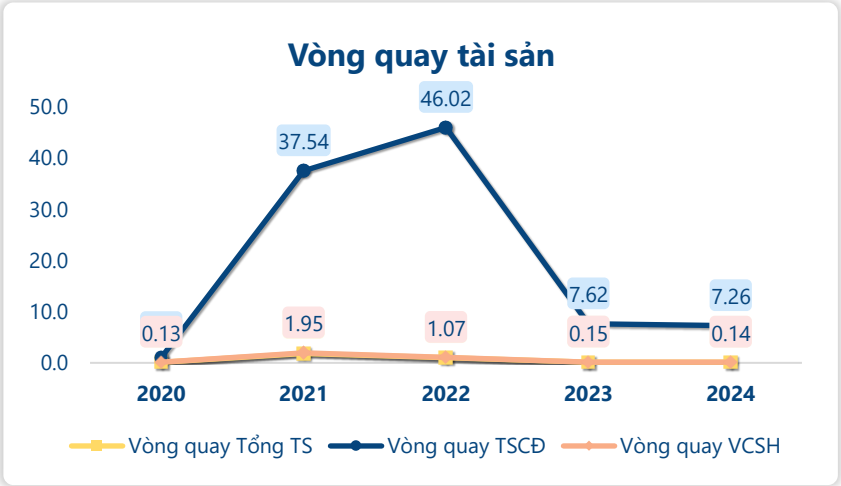
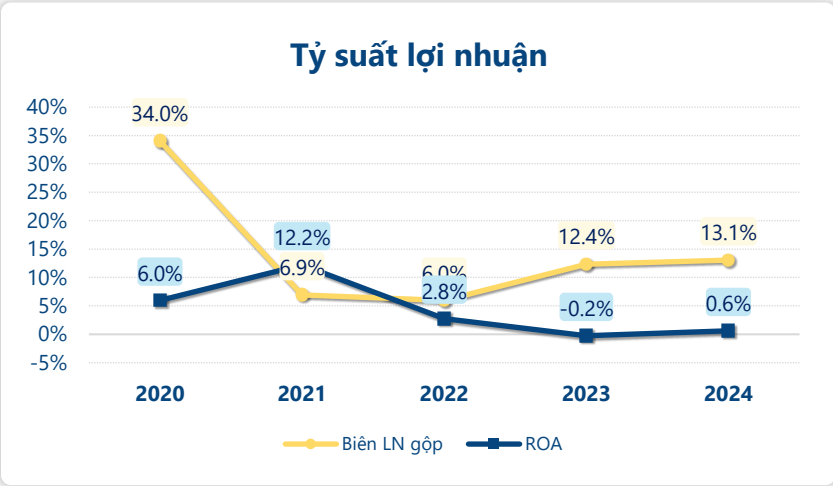
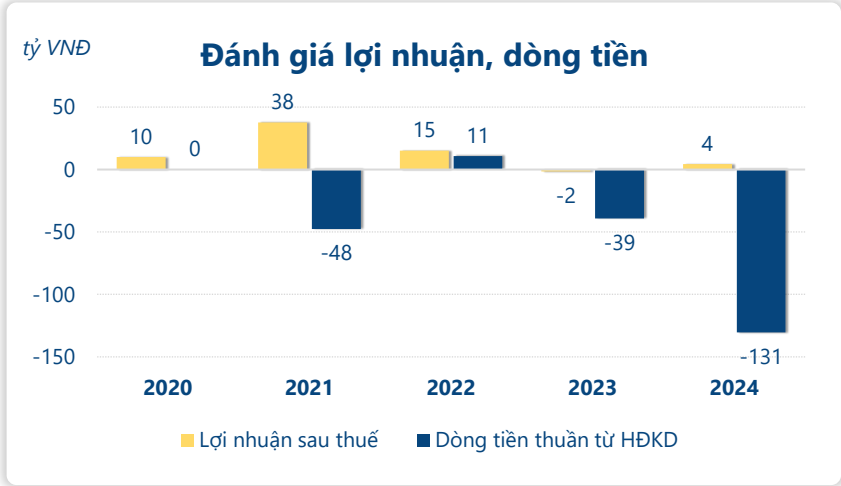
Năm 2024, F-Score của **GPC** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

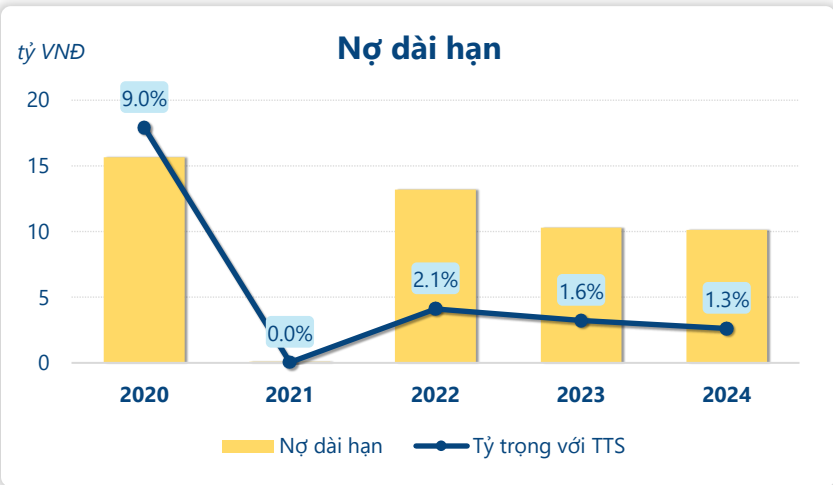
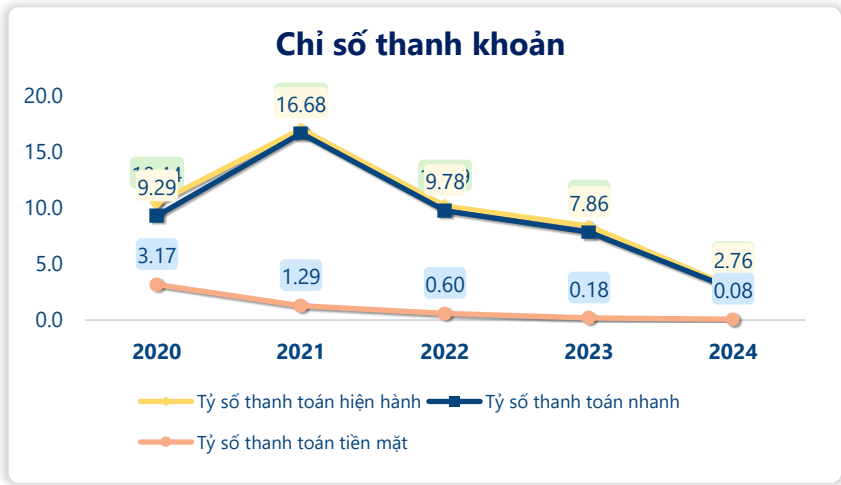
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GPC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	771	637	21.1%
Tài sản ngắn hạn	481	296	62.4%
Tiền và tương đương tiền	13.1	6.46	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	396	219	80.7%
Hàng tồn kho	21.1	18.9	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.76	-48.2%
Tài sản dài hạn	290	341	-14.8%
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	58.6	59.2	-0.9%
Tài sản dở dang	29.9	21.7	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.65	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	45.6	288%
Nợ ngắn hạn	166	35.3	372%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	34.3	376%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.16	131%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.0	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn điều lệ	541	416	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	19.3	564	549	89.5	80.6
Giá vốn hàng bán	12.7	525	516	78.4	70.1
Lợi nhuận gộp	6.57	39.0	32.7	11.1	10.5
Doanh thu HĐTC	9.59	29.0	8.94	8.66	7.09
Chi phí TC	2.52	4.26	7.25	3.72	-0.90
Chi phí lãi vay	2.08	0.45	1.41	1.79	3.85
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	-0.17	-0.19	0.16
Chi phí bán hàng	1.42	2.63	2.00	3.66	3.15
Chi phí QLDN	5.33	8.96	11.3	10.8	9.68
LN thuần từ HĐKD	6.89	52.2	20.9	1.38	5.84
Lợi nhuận khác	4.87	-0.99	2.22	-0.76	0.64
LN trước thuế	11.8	51.2	23.2	0.62	6.49
Lợi nhuận sau thuế	10.1	41.7	17.9	-0.88	4.87
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	37.8	15.1	-1.59	4.37

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-47.5	10.9	-39.1	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-194	-201	29.1	9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	232	188	-0.97	127
Tiền đầu kỳ	0	28.8	18.9	17.4	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	0	-9.97	-1.44	-11.0	6.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	18.9	17.4	6.46	13.1